

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **173/2022/DS-PT**

Ngày: 12/9/2022

Tranh chấp về yêu cầu xử lý hậu

quả của giao dịch dân sự vô hiệu”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Tú.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Kim Khánh.

Bà Nguyễn Thị Hằng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12/9/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 152/2022/DS-ST ngày 27/7/2022, về việc “*Tranh chấp về yêu cầu xử lý hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 02/6/2022, của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 182/2022/QĐ-PT ngày 22/8/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Mai Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn M, xã B (trước là thôn 6, xã Y), huyện S, tỉnh Đắk Lắk: Có mặt.

Bị đơn:

1. Ủy ban nhân dân xã Y, huyện S.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Công A – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Y, huyện S: Vắng mặt.

2. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Bùi Văn B – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện S. Vắng mặt.

3. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm 8, thôn Vị Dương Đoài, xã Thái Hồng, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà H: Ông Nguyễn Văn Bảy, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn 6, xã Y, huyện S, tỉnh Đắk Lắk: Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn M, xã B, huyện S, tỉnh Đắk Lắk: Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Mai Văn T trình bày:

Vào ngày 18/01/2001 gia đình ông được UBND xã Y và Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn huyện S (nay là ngân hàng chính sách xã hội huyện S) có phát mại bán đấu giá cho gia đình ông thửa đất số 341 thuộc bản đồ số 8 diện tích là 2.900m², thửa số 01 thuộc tờ bản đồ số 9 có diện tích là 7.900m² gia đình ông sử dụng sau đó đến năm 2014 thì ông thuê ông Phan Tiến D và ông Doãn Văn L san ủi để làm ruộng lúa 02 vụ.

Đến ngày 15/11/2018 Tòa án nhân dân huyện S đã xét xử theo đơn khởi kiện của bà Bùi Thị H và bà Phạm Thị M đã tuyên bố giao dịch dân sự là biên bản bán tài sản quyền sử dụng đất lập ngày 18/07/2001 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện S (Nay là Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện S) và Ủy ban nhân dân xã Y với ông là giao dịch vô hiệu và gia đình ông hoàn toàn nhất trí với việc xét xử của Tòa án.

Ngày 19/12/2018 ông T làm đơn khởi kiện yêu cầu “Xử lý hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu” buộc UBND xã Y và Ngân hàng chính sách xã hội huyện S phải bồi thường tiền chênh lệch giá theo đúng giá thị trường hiện nay. Cụ thể là tiền 2.000.000đ ông T đã mua từ năm 2001 là:

- Thửa đất số 341 mang tên hộ bà Bùi Thị H có trị giá 6.000.000đ/1 mét ngang đường liên thôn, chiều dài chạy hết lô đất: Giá trị thửa đất là 6.000.000đ x 49 mét = 294.0000.000đ.

- Thửa đất số 01 và thửa đất số 02 tờ bản đồ số 9 có diện tích 7.799 m² có giá 35.000đ/m². Giá trị thửa đất là 35.000đ x 7.799 m² = 272.965.000đ

Tổng cộng ông yêu cầu buộc UBND xã Y và Ngân hàng chính sách xã hội huyện S phải bồi thường tiền chênh lệch giá là: 294.0000.000đ + 272.965.000đ = 566.965.000đ (*Năm trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*)

* Ngoài ra ông yêu cầu bà Bùi Thị H phải trả số tiền san ủi và tiền trông coi đất từ năm 2001 đến năm 2017 là 57.000.000đồng và tiền trông coi đất 15.000đ/ngày x 365 ngày x 17 năm = 93.075.000đ. Tổng cộng là: 150.075.000đ (*Một trăm năm mươi triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*)

Ngân hàng chính sách xã hội huyện S trình bày:

Thời điểm Ngân hàng và UBND xã Y bán tài sản của bà H là do bà H còn nợ tiền vay vốn của Ngân hàng và bà H bỏ về quê nên Ngân hàng đã kết hợp với UBND xã Y bán tài sản của bà H cho ông Mai Văn T để thu hồi công nợ. Sau đó bà H khởi kiện yêu cầu Toà án “Tuyên bố giao dịch dân sự là biên bản bán tài sản là quyền sử dụng đất vô hiệu”. Toà án đã xét xử và Tuyên bố giao dịch dân sự là biên bản bán tài sản quyền sử dụng đất lập ngày 18/07/2001 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện S (Nay là phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện S) và Ủy ban nhân dân xã Y với ông Mai Văn T là giao dịch vô hiệu.

Nay ông Mai Văn T khởi kiện yêu cầu Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện S và UBND xã Y phải bồi thường chênh lệch giá theo đúng giá thị trường bây giờ với tổng số tiền là 566.965.000đ (*Năm trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) thì Ngân hàng không đồng ý vì lý do: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 154 và khoản 1 Điều 55 Bộ luật dân sự 1995, khẳng định giao dịch dân sự do các bên xác lập, thực hiện theo Biên bản làm việc ngày 18/7/2001 bán tài sản là QSDĐ của bà Bùi Thị H và ông Phạm Văn Bình cho ông Mai Văn T không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện S. Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự theo Biên bản ngày 18/7/2001 là do các cá nhân có liên quan và ông Mai Văn T tự thỏa thuận thực hiện. Giao dịch này bị Toà án nhân dân huyện S tuyên vô hiệu do trái quy định pháp luật. Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu do các cá nhân này tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã Y trình bày:

Việc phát mãi tài sản cho ông Nguyễn Văn T do thời điểm đó UBND xã Y không nắm rõ quy định phát mãi tài sản đấu giá cho nên Ngân hàng chính sách huyện S (trước thuộc Ngân hàng Nông nghiệp huyện S) có đề nghị UBND xã thành lập hội đồng bán tài sản để thu nợ và UBND xã cùng với Ngân hàng thực hiện việc phát mãi tài sản của bà H. Sau khi nhận được thông báo thụ lý vụ án ngày 28/01/2019 UBND xã có ý kiến: Về kinh phí bồi thường trước đây UBND xã và Ngân hàng chính sách huyện đã đứng ra bán đấu giá tài sản là không đúng quy định của pháp luật cho nên UBND xã phải bồi thường, tuy nhiên hiện nay theo Luật ngân sách Hội đồng nhân dân huyện đã họp và phân bổ ngân sách cho các ngành thực hiện do vậy việc bồi thường cho ông Mai Văn T theo quyết định của Tòa án là không có. Đề nghị Ngân hàng chính sách xã hội huyện S (trước thuộc Ngân hàng Nông nghiệp huyện S) xem xét các trách nhiệm liên quan.

Người được ủy quyền cho bị đơn bà Bùi Thị H ông Nguyễn Văn B trình bày:

Việc ông T yêu cầu bà H phải trả tiền san ủi đất và trông coi đất từ năm 2001 như ông T đã trình bày thì ông không đồng ý. Việc phát mãi tài sản cho ông T là sai và bà H, bà M không có mượn, thuê ông T đứng ra san ủi và trông coi đất của mình nên không đồng ý trả tiền công san ủi và tiền trông coi đất cho ông T.

Về yêu cầu phản tố: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố đối với ông Mai Văn T về việc yêu cầu ông T phải trả số tiền sử dụng đất dùng vào việc canh tác và gieo trồng lúa từ năm 2001 đến năm 2018 cụ thể như sau:

Diện tích 7.799 m² từ năm 2001 đến năm 2010 là 10 năm lúa 1 vụ có giá thuê là 500.000đ/1.000 m² = 38.995.000đ.

Diện tích 7.799 m² từ năm 2011 đến năm 2018 là 08 năm lúa 2 vụ có giá thuê là 1.500.000đ/1.000 m² = 93.995.000đ.

* Tổng cộng ông Mai Văn T phải trả cho bà H là 132.588.000đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L nhất trí như ý kiến của chồng ông Mai Văn T đã trình bày, bà không bổ sung gì thêm.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 02/6/2022, của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp đã quyết định:**

Tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ Điều 122; 131 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Văn T về “*Tranh chấp về xử lý hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu*”.

[1] Tuyên buộc UBND xã Y phải bồi thường cho ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị L số tiền là 170.089.500đ.

[2] Buộc Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam phòng giao dịch huyện S phải bồi thường ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị L số tiền là 170.089.500đ.

[3] Buộc bà Bùi Thị H trả chi phí cải tạo và san ủi đất cho ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị L số tiền 57.000.000đ (*Năm mươi bảy triệu đồng*).

[4] Bác một phần yêu cầu của ông Mai Văn T về số tiền buộc UBND xã Y và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam phòng giao dịch huyện S phải bồi thường cho ông là 226.786.000đ (*Hai trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi sáu ngàn đồng*) và bác số tiền ông T yêu cầu bà H phải trả tiền trông coi đất là 15.000đ/ngày x 365 ngày x 17 năm = 93.075.000đ.

[5] Bác yêu cầu phản tố của bị đơn bà Bùi Thị H về việc yêu cầu ông Mai Văn T phải trả tiền thuê đất từ năm 2001 đến năm 2018 số tiền 132.588.000đ (*Một trăm ba mươi hai triệu năm trăm tám mươi tám triệu đồng*).

Kể từ ngày ông Mai Văn T có đơn yêu cầu thi hành án, UBND xã Y, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam phòng giao dịch huyện S, bà Bùi Thị H phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

[6] Đình chỉ phần khởi kiện đối với bà Phạm Thị M do ông Mai Văn T rút yêu cầu khởi kiện.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/6/2022 người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Bùi Thị H kháng cáo một phần bản án, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Văn T về việc buộc bà Bùi Thị H trả chi phí cải tạo và san ủi đất cho ông Mai Văn T.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Các đương sự trình bày ý kiến tranh luận và vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá, lập luận Kiểm sát viên đề nghị HĐXX Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự – Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 02/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ea Sup, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của đại diện theo uỷ quyền của bị đơn làm trong hạn luật định nên vụ án được thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm là đúng quy định.

[2] Xét kháng cáo của người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn thấy rằng:

Đối với các nội dung tại phần Quyết định Bản án sơ thẩm đã tuyên xử chấp nhận một phần đơn khởi kiện của của ông Mai Văn T:

Tuyên buộc UBND xã Y phải bồi thường cho ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị L số tiền là 170.089.500đ.

Buộc Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam phòng giao dịch huyện S phải bồi thường ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị L số tiền là 170.089.500đ.

Bác một phần yêu cầu của ông Mai Văn T về số tiền buộc UBND xã Y và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam phòng giao dịch huyện S phải bồi thường ông là 226.786.000đ và bác số tiền ông T yêu cầu bà H phải trả tiền trông coi đất là 93.075.000đ.

Bác yêu cầu phản tố của bị đơn bà Bùi Thị H về việc yêu cầu ông Mai Văn T phải trả tiền thuê đất từ năm 2001 đến năm 2018 số tiền 132.588.000đ.

Đình chỉ phần khởi kiện đối với bà Phạm Thị M

Do các quyết định không có kháng cáo, kháng nghị nên HĐXX không đặt ra để giải quyết.

Xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Bùi Thị H là ông Nguyễn Văn B yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Văn T về việc buộc bà Bùi Thị H trả chi phí cải tạo và san ủi đất cho ông Mai Văn T, bà Nguyễn Thị L với số tiền 57.000.000đ, vì thực tế bà H không thuê ông T san ủi mà do ông T tự thuê máy về san ủi nên bà H không chấp nhận trả tiền san ủi đất cho ông T. HĐXX xét thấy: Mặc dù các thửa đất ông T sử dụng là do trúng đấu giá của UBND xã Y và Ngân hàng tổ chức đấu giá, giữa ông T và bà H không có văn bản thỏa thuận nào về việc thuê đất hay giao cho ông T trông coi đất từ năm 2001 đến năm 2017 nhưng sau khi nhận đất, ông T đã bỏ tiền và công sức cải tạo từ đất đồi, sỏi đá thành đất ruộng lúa 02 vụ, nâng cao giá trị thửa đất như hiện trạng hiện nay. Chi phí san ủi đất, cải tạo đất là 72.513.823đ, các chi phí này đã được người làm chứng ông Phan Tiến D, ông Doãn Văn L xác nhận là đúng và tương ứng với kết quả định giá. Tuy nhiên, ông T chỉ yêu cầu bà H phải trả cho ông T 57.000.000đ đồng chi phí san ủi, cải tạo đất là có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về phần này là có cơ sở. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[4] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Mai Văn T phải chịu 15.993.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được khấu trừ vào số tiền ông T đã nộp tạm ứng án phí là 11.312.000đ theo biên lai thu số 0006577 ngày 08/01/2019 và số tiền tạm ứng án phí là 5.650.000đ theo biên lai số 0003294 ngày 15/6/2021. Trả lại cho ông Mai Văn T số tiền là 969.000đ.

Buộc UBND xã Y và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam Phòng Giao dịch huyện S phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch là 8.504.000đ.

Buộc bà Bùi Thị H phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch là 9.479.000đ được khấu trừ số tiền 3.314.000đ bà H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003244 ngày 11/6/2020. Cấp sơ thẩm không ghi cụ thể số tiền bà H phải chịu sau khi khấu trừ 3.314.000đ. Vì vậy, cấp phúc thẩm cần ghi lại cụ thể để thuận lợi cho việc thi hành án.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Bùi Thị H là ông Nguyễn Văn B phải chịu 300.000đ đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Văn B đã nộp theo biên lai thu số 0010115 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Đắk Lắk.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308: Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn – Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 02/6/2022, của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ Điều 122; 131 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Văn T về “*Tranh chấp về xử lý hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu*”.

[1] Tuyên buộc UBND xã Y phải bồi thường cho ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị L số tiền là 170.089.500đ (*Một trăm bảy mươi triệu không trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng*).

[2] Buộc Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam phòng giao dịch huyện S phải bồi thường ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị L số tiền là 170.089.500đ (*Một trăm bảy mươi triệu không trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng*).

[3] Buộc bà Bùi Thị H trả chi phí cải tạo và san ủi đất cho ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị L số tiền 57.000.000đ (*Năm mươi bảy triệu đồng*).

[4] Bác một phần yêu cầu của ông Mai Văn T về số tiền buộc UBND xã Y và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam phòng giao dịch huyện S phải bồi thường ông là 226.786.000đ (*Hai trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi sáu ngàn đồng*) và bác số tiền ông T yêu cầu bà H phải trả tiền trông coi đất là 15.000đ/ngày x 365 ngày x 17 năm = 93.075.000đ (*Chín mươi ba triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

[5] Bác yêu cầu phản tố của bị đơn bà Bùi Thị H về việc yêu cầu ông Mai Văn T phải trả tiền thuê đất từ năm 2001 đến năm 2018 số tiền 132.588.000đồng (*Một trăm ba mươi hai triệu năm trăm tám mươi tám nghìn đồng*).

Kể từ ngày ông Mai Văn T có đơn yêu cầu thi hành án, UBND xã Y, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam phòng giao dịch huyện S, bà Bùi Thị H phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự

[6] Đình chỉ phần khởi kiện đối với bà Phạm Thị M do ông Mai Văn T rút yêu cầu khởi kiện.

[7] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Mai Văn T phải chịu 15.993.000đ (*Mười lăm triệu chín trăm chín mươi ba nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được khấu trừ vào số tiền ông T đã nộp tạm ứng án phí là 11.312.000đ (*Mười*

một triệu ba trăm mười hai nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006577 ngày 08/01/2019 và số tiền tạm ứng án phí là 5.650.000đ *(Năm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng)* theo biên lai số 0003294 ngày 15/6/2021. Trả lại cho ông Mai Văn T số tiền là 969.000đ *(Chín trăm sáu mươi chín nghìn đồng)*.

Buộc UBND xã Y và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam Phòng Giao dịch huyện S phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch là 8.504.000đ *(Tám triệu năm trăm lẻ bốn nghìn đồng)*.

Buộc bà Bùi Thị H phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch là 9.479.000đ *(Chín triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn đồng)* được khấu trừ số tiền 3.314.000đ *(Ba triệu ba trăm mười bốn nghìn đồng)* bà H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003244 ngày 11/6/2020. Bà H còn phải nộp tiếp 6.165.400đ *(Sáu triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm đồng)*.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Văn B đã nộp theo biên lai thu số 0010115 ngày 04/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Đắk Lắk.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Súp;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Văn Tú